

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN**

Số: 888 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Tân, ngày 01 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

Việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Tân

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau.

Thực hiện Quyết định số 18/QĐ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thành lập Đoàn Giám sát về việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 14/KH-ĐGS ngày 14/9/2021 của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân báo cáo theo nội dung Kế hoạch của Đoàn Giám sát nêu trên, cụ thể như sau:

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết về ngân sách của HĐND tỉnh

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của các tổ chức, cá nhân, nên công tác chỉ đạo triển khai thực hiện các Nghị quyết về ngân sách của HĐND tỉnh được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện tốt từ khâu lập đến điều hành dự toán. Trong quá trình điều hành, quản lý ngân sách thực hiện công khai, minh bạch; việc lập và phân bổ dự toán được thực hiện khoa học, thuận lợi đối với cơ quan chuyên môn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp thực hiện quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo đúng quy định, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng cường nguồn lực tài chính, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ trong quản lý ngân sách.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngay từ đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện đã chủ động trong việc tính toán nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo phân cấp; xác định tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu ngân sách cho từng xã, thị trấn và số bổ sung cân đối chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã, thị trấn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, phù hợp với phân cấp về quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh; tạo điều kiện cho các cấp ngân sách chủ động trong quá trình thực hiện quản lý, khai thác các nguồn thu, do đó công tác chỉ đạo, điều hành thu

ngân sách và công tác giao dự toán thu hàng quý cho các đơn vị kịp thời, sát với nguồn thu thực tế phát sinh, khai thác triệt để các khoản thu, tăng thu ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp được đảm bảo.

2. Tình hình lập và phân bổ dự toán chi thường xuyên

Hàng năm, trên cơ sở giao dự toán của cấp trên, UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp theo đúng quy định, định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi đã phân cấp, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn chi cải cách tiền lương, công tác an sinh xã hội, các chế độ chính sách được chi trả kịp thời, đúng đối tượng theo quy định. Về thời gian phân bổ dự toán hàng năm, chậm nhất ngày 25 tháng 12 năm trước năm dự toán, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cho các đơn vị; đồng thời chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án phân bổ dự toán chi tiết chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm trước năm dự toán phải hoàn thành việc giao dự toán cho các trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo kịp thời đúng quy định.

3. Công tác lập dự toán, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp

Trong phân bổ dự toán chi thường xuyên hàng năm, huyện tập trung bố trí nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chi theo lĩnh vực, cụ thể:

- Nguồn sự nghiệp kinh tế: Chủ yếu phân bổ thực hiện nhiệm vụ duy tu, sửa chữa cầu đường; lập biển báo giao thông; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước; công tác khuyến nông, khuyến ngư; đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Năm 2019: Phân bổ kinh phí cho cấp huyện và cấp xã là 14 tỷ 887 triệu đồng, chiếm 5,28% so với tổng chi thường xuyên, bằng 99,29% so với kế hoạch năm trước, chủ yếu chi cho quy hoạch đô thị, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông, đo đạc bản đồ địa chính hàng năm, duy tu, sửa chữa và hệ thống điện chiếu sáng công cộng, chi cho các hoạt động kinh tế khác. Kinh phí được bổ sung trong năm là 14 tỷ 260 triệu (*Trong đó: Duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông 6 tỷ 600 triệu đồng; Sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 6 tỷ đồng; Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) 1 tỷ đồng; sự nghiệp kinh tế khác 660 triệu đồng*). Tổng nguồn kinh phí là 29 tỷ 147 triệu 445 ngàn đồng, Kết quả thực hiện là: 28 tỷ 765 triệu 445 ngàn đồng (*kèm theo phụ lục 01 và phụ lục 02*).

+ Năm 2020: Phân bổ kinh phí cho cấp huyện và cấp xã là 18 tỷ 483 triệu đồng, chiếm 6,39% so với tổng chi thường xuyên, bằng 124,15% so với kế hoạch năm trước, chủ yếu chi cho quy hoạch đô thị, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông, đo đạc bản đồ địa chính hàng năm, duy tu, sửa chữa và hệ thống điện chiếu sáng công cộng, chi sửa chữa trường lớp, chi cho các hoạt

động kinh tế khác. Kinh phí được bổ sung trong năm là 20 tỷ 283 triệu (*Trong đó: Duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông 9 tỷ 600 triệu đồng; Sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 6 tỷ đồng; Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) 1 tỷ đồng; Trùng tu, tôn tạo Đình thần Phú Mỹ 900 triệu đồng, Kè chống sạt lở sông Bào thung 2 tỷ 500 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế khác 283 triệu đồng*). Tổng nguồn kinh phí là 39 tỷ 148 triệu 585 ngàn đồng, Kết quả thực hiện là: 37 tỷ 525 triệu 749 ngàn đồng (*kèm theo phụ lục 01 và phụ lục 02*).

+ Năm 2021: Phân bổ kinh phí cho cấp huyện và cấp xã là 15 tỷ 475 triệu đồng, chiếm 5,24% so với tổng chi thường xuyên, bằng 83,73% so với kế hoạch năm trước, chủ yếu chi cho quy hoạch đô thị, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông, đo đạc bản đồ địa chính hàng năm, duy tu, sửa chữa và hệ thống điện chiếu sáng công cộng, chi sửa chữa trường lớp, chi cho các hoạt động kinh tế khác. Kinh phí được bổ sung trong năm là 24 tỷ 424 triệu (*Trong đó: Duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông 8 tỷ 458 triệu đồng; Sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 7 tỷ 500 triệu đồng; Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) 6 tỷ đồng; hệ thống điện chiếu sáng 1 tỷ đồng; kinh phí xử lý tài liệu tồn đọng, tích đọng 1 tỷ 193 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế khác 273 triệu đồng*). Tổng nguồn kinh phí là 41 tỷ 522 triệu 831 ngàn đồng, Kết quả thực hiện là: 39 tỷ 693 triệu 590 ngàn đồng (*kèm theo phụ lục 01 và phụ lục 02*).

- Nguồn sự nghiệp môi trường: Chủ yếu phân bổ thực hiện các hoạt động về đảm bảo môi trường; xử lý các điểm ô nhiễm môi trường bức xúc; chi cho công tác quản lý chất thải.

+ Năm 2019: Phân bổ kinh phí 2.658 triệu đồng cho hai cấp ngân sách cấp huyện và cấp xã, chiếm 0,94% so với tổng chi thường xuyên, bằng 94,28% so với kế hoạch năm trước (*Trong đó: Vận chuyển rác thải sinh hoạt 689 triệu đồng; xử lý ô nhiễm môi trường; các hoạt động đảm bảo môi trường khác 1.969 triệu đồng*).

+ Năm 2020: Phân bổ kinh phí 2.709 triệu đồng cho hai cấp ngân sách cấp huyện và cấp xã, chiếm 0,94% so với tổng chi thường xuyên, bằng 101,9% so với kế hoạch năm trước (*Trong đó: Vận chuyển rác thải sinh hoạt 689 triệu đồng; xử lý ô nhiễm môi trường; các hoạt động đảm bảo môi trường khác 2.020 triệu đồng*).

+ Năm 2021: Phân bổ kinh phí 2.735 triệu đồng cho hai cấp ngân sách cấp huyện và cấp xã, chiếm 0,93% so với tổng chi thường xuyên, bằng 100,9% so với kế hoạch năm trước (*Trong đó: Vận chuyển rác thải sinh hoạt 689 triệu đồng; xử lý ô nhiễm môi trường; các hoạt động đảm bảo môi trường khác 2.046 triệu đồng*).

4. Việc phân bổ dự toán từ nguồn dự phòng ngân sách

- Năm 2019: Dự toán dự phòng ngân sách cấp huyện 4.510 triệu đồng; thực hiện phân bổ chi 4.510 triệu đồng. Chủ yếu chi cho nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; dịch tả lợn Châu Phi; công tác phòng,

chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; giao nhận tân binh, dự lễ tuyên thệ chiến sỹ mới; huấn luyện dân quân tự vệ, huấn luyện khung B, dự bị động viên; chỉ diễn tập phòng thủ cấp huyện có thực binh.

- Năm 2020: Dự toán dự phòng ngân sách cấp huyện 5.001 triệu đồng; thực hiện phân bổ chi 2.703 triệu đồng. Chủ yếu chi các nhiệm vụ giao nhận tân binh; thu gom bom, mìn, vật nổ, hoạt động phòng không nhân dân; kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Kinh phí còn lại chuyển sang năm 2021 thực hiện.

- Năm 2021: Dự toán dự phòng ngân sách cấp huyện 5.037 triệu đồng; thực hiện phân bổ chi đến thời điểm báo cáo là 3.477 triệu đồng. Chủ yếu chi các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; giao nhận tân binh; thu gom bom, mìn, vật nổ; kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ khu cách ly, kinh phí phụ cấp và tiền ăn trực các Chốt và khu cách ly, tiền ăn hỗ trợ cho công dân cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19;

5. Việc bố trí dự toán ngân sách thực hiện mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của cấp thẩm quyền, hàng năm huyện bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị; đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra về trình tự thủ tục, quyết định phê duyệt giá mua sắm tài sản đúng theo quy định tại Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- Năm 2019: Bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị 600 triệu đồng. Trong đó:

+ Phân bổ kinh phí mua sắm tài sản theo phương thức tập trung (máy photocopy, máy vi tính để bàn, máy tính xách tay), với số tiền 313 triệu đồng

+ Phần kinh phí còn lại 287 triệu đồng, huyện phân bổ cho các cơ quan chuyên môn sửa chữa nhỏ trang thiết bị; sửa chữa và nộp thuế trước bạ xe ô tô 7 chỗ biển kiểm soát 69A-00234; lắp đặt ti vi trang bị cho bộ phận TN&TKQ cấp xã;

- Năm 2020: Bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị 600 triệu đồng. Trong đó:

+ Phân bổ kinh phí mua sắm tài sản theo phương thức tập trung (máy photocopy, máy vi tính để bàn, máy tính xách tay), với số tiền 297 triệu đồng

+ Phần kinh phí còn lại 303 triệu đồng, huyện phân bổ cho các cơ quan chuyên môn sửa chữa nhỏ trang thiết bị; sửa chữa phòng làm việc phục vụ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; mua sắm Micro, Tivi trang bị phòng họp trực tuyến UBND huyện, sửa chữa xe ô tô 4 chỗ BKS 69A-0377 của Văn phòng HĐND&UBND, trang bị phần mềm kế toán MISA cho cấp xã.

- Năm 2021: Bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị 600 triệu đồng. Trong đó:

+ Phân bổ kinh phí mua sắm tài sản theo phương thức tập trung (máy photocopy, máy vi tính để bàn, máy tính xách tay), với số tiền 178 triệu đồng.

+ Phân kinh phí còn lại 422 triệu đồng, huyện phân bổ cho các cơ quan chuyên môn sửa chữa nhỏ trang thiết bị; mua sắm bộ thu truyền thanh không dây phục vụ công tác tuyên truyền bầu cử trên địa bàn huyện; trang bị phần mềm kế toán bảo trợ xã hội cho cấp huyện và cho cấp xã.

Hàng năm, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất tổng hợp chung vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình gửi cơ quan tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo quy định. Ngoài ra, hàng năm huyện được tỉnh bổ sung nguồn vốn từ nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn huyện

6. Về quản lý, sử dụng, thanh toán các nguồn vốn sự nghiệp

Hàng năm, căn cứ vào số kinh phí giao đầu năm và nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu từ nguồn sự nghiệp kinh tế, huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát lập danh mục, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thống nhất thực hiện; đồng thời chỉ đạo các đơn vị chủ trì thực hiện các công trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp đúng theo Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (thay thế một phần Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011).

Bên cạnh đó, huyện chủ động chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra, giám sát các đơn vị được giao chủ trì thực hiện các dự án, công trình sử dụng nguồn vốn sự nghiệp, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính, đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn, tình hình thanh toán, giải ngân để có giải pháp xử lý điều chỉnh hoặc bổ sung danh mục công trình, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn được giao, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

7. Tình hình thanh quyết toán các dự án, công trình sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư

- Dự án, công trình đã phê duyệt quyết toán từ năm 2019 đến nay được 175 dự án, công trình, với giá trị phê duyệt quyết toán 56 tỷ 476 triệu đồng, đạt 99,22% so với kế hoạch vốn được phân bổ (*Kèm theo danh mục công trình*).

- Dự án, công trình đang thẩm tra, phê duyệt quyết toán 30 dự án, công trình, với giá trị đề nghị quyết toán 9 tỷ 257 triệu đồng, đạt 98% so với kế hoạch vốn được phân bổ.

8. Đánh giá khái quát về tình hình phân bổ nguồn vốn

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, Huyện ủy và sự phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, nên công tác phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị thụ hưởng trên địa bàn huyện được thực hiện đúng thời gian quy định, đúng định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi theo phân cấp, đảm bảo các chế độ chi cho con người và các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo được tính công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời, đối với nguồn vốn tỉnh bổ sung hằng năm từ nguồn sự nghiệp kinh tế, theo đó huyện thực hiện phân bổ chi tiết cho từng dự án, công trình theo đúng mục tiêu, định mức và các văn bản pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm, không chi phát sinh ngoài dự toán (trừ những trường hợp đặc biệt, cấp bách); trong quá trình điều hành ngân sách, huyện tập trung công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu ngân sách và mua sắm, quản lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm; thường xuyên chỉ đạo kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của đơn vị, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, phát huy hiệu quả trong đầu tư.

9. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình điều hành, thực hiện phân bổ chi thường xuyên, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ổn định kéo dài nhiều năm và định mức phân bổ chi cho một số lĩnh vực nhìn chung còn thấp, chưa tính đến yếu tố trượt giá để bổ sung hàng năm, nên địa phương gặp khó khăn về kinh phí, chưa đảm bảo theo nhu cầu chi thực tế của địa phương, đặc biệt là nguồn sự nghiệp kinh tế và nguồn sự nghiệp môi trường.

- Công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao, có một số đơn vị quản lý, sử dụng thiếu chặt chẽ, dẫn đến cuối năm không thực hiện hết dự toán, bị hủy; việc công khai dự toán năm của một vài đơn vị chưa đảm bảo theo yêu cầu.

10. Kiến nghị những giải pháp cụ thể sắp tới

- Do nhu cầu đầu tư và phát triển ngày càng lớn, các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị và các tiêu chí đã đạt cần được duy trì, phát triển; trong khi nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư được hỗ trợ hàng năm còn thấp. Do vậy, trong thời gian tới đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét

tăng định mức phân bổ vốn sự nghiệp cho huyện, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị, phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

- Trong quá trình phân bổ dự toán phải bám sát các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, đảm bảo bố trí kinh phí hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả. Thực hành tốt Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, không bố trí các khoản chi tiếp khách, hội nghị, mua sắm trang thiết bị vượt tiêu chuẩn, định mức, không đúng chính sách chế độ, các khoản ngoài nhiệm vụ chi của đơn vị.

- Tăng cường kỷ luật tài chính trong công tác lập báo cáo định kỳ và quyết toán ngân sách nhà nước; nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác tài chính nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của công tác kiểm tra, thanh tra tài chính trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

- Thực hiện nghiêm Luật kế toán và Luật ngân sách nhà nước; các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, các đơn vị có sử dụng vốn NSNN phải thực hiện dân chủ công khai ngân sách trên tất cả các khâu: lập, giao, phân bổ dự toán và quyết toán chi ngân sách theo đúng qui chế dân chủ và công khai ngân sách.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân về điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Phú Tân./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT: HU, HĐND huyện (b/c);
- UBNDTTQVN huyện;
- CT các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, TT CĐV;
- Lãnh đạo VP;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT. QS (30/9)57.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả phân bổ kinh phí sự nghiệp(năm 2019; 2020 và 6 tháng năm 2021)

Địa chỉ: 14/KH-ĐKS ngày 14/9/2021 của Đoàn khảo sát Thường trực HĐND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng



ST T	Đơn vị	Tổng số	Kinh phí được giao			So với năm trước (%)	Ghi chú
			Trong đó				
			Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí năm trước chuyển sang		
I	Năm 2019	29.147.445	14.887.744	14.259.701	-		
1	UBND xã Việt Thắng	1.957.050	1.091.669	865.381			
2	UBND xã Rạch Chèo	963.367	826.836	136.531			
3	UBND xã Phú Mỹ	472.033	375.093	96.940			
4	UBND xã Phú Thuận	1.640.201	966.243	673.958			
5	UBND xã Phú Tân	696.970	346.970	350.000			
6	UBND xã Tân Hải	1.071.766	973.441	98.325			
7	UBND TT Cái Đôi Vàm	5.450.509	5.450.509				
8	UBND xã Nguyễn Việt Khải	544.791	447.206	97.585			
9	UBND xã Tân Hưng Tây	513.635	448.587	65.048			
10	Ban quản lý dự án XD	4.833.958		4.833.958			
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.690.640	2.690.640	-			
12	Phòng Nông nghiệp&PTNT	6.199.245	199.270	5.999.975			
13	Trung tâm văn hóa	671.280	671.280				
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000				
15	Các đơn vị khác	1.042.000		1.042.000			

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao				Số với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Kinh phí phân bố đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí năm trước chuyển sang		
II	Năm 2020	39.148.585	18.483.085	20.283.500	382.000		
	DT năm trước chuyển sang	382.000			382.000		
1	UBND xã Việt Thắng	4.115.010	426.154	3.688.856			
2	UBND xã Rạch Chèo	717.544	233.544	484.000			
3	UBND xã Phú Mỹ	840.093	590.093	250.000			
4	UBND xã Phú Thuận	643.427	492.427	151.000			
5	UBND xã Phú Tân	670.770	312.770	358.000			
6	UBND xã Tân Hải	1.559.441	799.441	760.000			
7	UBND TT Cái Đôi Vàm	5.340.309	5.340.309	-			
8	UBND xã Nguyễn Việt Khái	829.453	529.453	300.000			
9	UBND xã Tân Hưng Tây	1.069.187	609.187	460.000			
10	Ban quản lý dự án XD	7.412.189		7.412.189			
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.389.479	1.346.674	42.805			
12	Phòng Nông nghiệp&PTNT	6.000.000		6.000.000			
13	Trung tâm văn hóa	428.668	428.668				
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000				
	Giáo dục sửa chữa trường lớp	1.105.572	1.105.572				
15	VPHĐND&UBND	228.193	228.193	-			
16	Hoàn trả nguồn XDNTM xã Phú Mỹ 2016	4.181.264	4.181.264				
17	Các đơn vị khác	213.150		213.150			
18	Dự toán còn lại chưa phân	1.622.836	1.459.336	163.500			

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Kinh phí phân bố đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí năm trước chuyển sang		
III	6 tháng đầu năm 2021	41.522.831	15.475.362	24.424.633	1.622.836		
	DT năm trước chuyển sang	1.622.836			1.622.836		
1	UBND xã Việt Thắng	1.497.901	537.476	960.425			
2	UBND xã Rạch Chèo	2.113.544	1.663.544	450.000			
3	UBND xã Phú Mỹ	205.093	205.093	-			
4	UBND xã Phú Thuận	738.830	647.397	91.433			
5	UBND xã Phú Tân	401.970	401.970	-			
6	UBND xã Tân Hải	1.516.585	468.441	1.048.144			
7	UBND TT Cái Đôi Vàm	5.895.502	5.604.909	290.593			
8	UBND xã Nguyễn Việt Khái	469.206	469.206	-			
9	UBND xã Tân Hưng Tây	1.624.969	999.969	625.000			
10	Ban quản lý dự án XD	12.319.557	510.123	11.809.434			
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.775.222	1.825.457	949.765			
12	Phòng Nông nghiệp&PTNT	6.141.000	141.000	6.000.000			
13	Trung tâm văn hóa	895.777	895.777				
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000				
15	SN Giáo dục	273.000		273.000			
16	Phòng Văn Hóa	405.000	405.000				
17	Phòng Nội vụ	1.192.839		1.192.839			
18	VP HĐND&UBND	55.000	55.000				
19	Dự toán còn lại chưa phân	979.000	245.000	734.000			
		-					

BẢNG TỔNG HỢP

phần bổ kinh phí sự nghiệp(năm 2019; 2020 và 6 tháng năm 2021)
(Theo Kế hoạch số: 14/KH-ĐKS ngày 14/9/2021 của Đoàn khảo sát Thường trực HĐND tỉnh)



ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao	Tổng số	Kinh phí thực hiện các khoản chi							Chênh lệch thu, chi	Ghi chú
				Trong đó								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên , môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Cho các hoạt động khác		
	Năm 2019	28.765.445	28.765.445	-	5.999.975	9.579.342	-	400.000	8.690.640	4.095.488	-	
1	UBND xã Việt Thắng	1.957.050	1.957.050			1.721.896				235.154	-	
2	UBND xã Rạch Chèo	963.367	963.367			754.823				208.544	-	
3	UBND xã Phú Mỹ	472.033	472.033			302.033				170.000	-	
4	UBND xã Phú Thuận	1.640.201	1.640.201			1.431.674				208.527	-	
5	UBND xã Phú Tân	696.970	696.970			350.000				346.970	-	
6	UBND xã Tân Hải	1.071.766	1.071.766			807.325				264.441	-	
7	UBND TT Cái Đôi Vàm	5.450.509	5.450.509						5.000.000	450.509	-	
8	UBND xã Việt Khai	544.791	544.791			97.585				447.206	-	
9	UBND xã Tân Hưng Tây	513.635	513.635			280.048				233.587	-	
10	Ban quản lý dự án XD	4.833.958	4.833.958			3.833.958			1.000.000		-	

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kinh phí thực hiện các khoản chi							Chênh lệch thu, chi	Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên , môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính			Cho các hoạt động khác
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.690.640	2.690.640						2.690.640		-	
12	Phòng NN&PTNT	6.199.245	6.199.245		5.999.975						199.270	-
13	Trung tâm văn hóa	671.280	671.280								671.280	-
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000					400.000				-
15	Các đơn vị khác	660.000	660.000								660.000	-
	Năm 2020	37.525.749	37.525.749	-	8.378.856	11.700.741	-	400.000	7.303.869	9.742.283	-	-
1	UBND xã Việt Thắng	4.115.010	4.115.010		2.378.856	1.501.000					235.154	-
2	UBND xã Rạch Chèo	717.544	717.544			484.000					233.544	-
3	UBND xã Phú Mỹ	840.093	840.093			635.000					205.093	-
4	UBND xã Phú Thuận	643.427	643.427			434.900					208.527	-
5	UBND xã Phú Tân	670.770	670.770			358.000					312.770	-
6	UBND xã Tân Hải	1.559.441	1.559.441			1.295.000					264.441	-
7	UBND TT Cái Đôi Vàm	5.340.309	5.340.309			105.000			5.000.000		235.309	-
8	UBND xã Việt Khai	829.453	829.453			497.247					332.206	-
9	UBND xã Tân Hưng Tây	1.069.187	1.069.187			835.600					233.587	-
10	Ban quản lý dự án XD	7.412.189	7.412.189			5.554.994			957.195		900.000	-
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.389.479	1.389.479						1.346.674		42.805	-

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kinh phí thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu, chi	Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó										
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên , môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Cho các hoạt động khác				
12	Phòng NN&PTNT	6.000.000	6.000.000										-	
13	Trung tâm văn hóa	428.668	428.668								428.668		-	
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000					400.000					-	
15	SN Giao dục	1.105.572	1.105.572								1.105.572		-	
16	VPHDND&UBND	228.193	228.193								228.193		-	
17	Hoàn trả nguồn XDNTM xã Phú Mỹ 2016	4.181.264	4.181.264								4.181.264		-	
18	Các đơn vị khác trong đó có sử dụng kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	595.150	595.150								595.150		-	
	6 tháng đầu năm 2021	40.543.831	39.693.590	-	6.649.759	13.079.103	-	400.000	13.475.222	6.089.506	850.241		-	
1	UBND xã Việt Thắng	1.497.901	1.497.901			1.262.747					235.154		-	
2	UBND xã Rạch Chèo	2.113.544	2.113.544			1.880.000					233.544		-	
3	UBND xã Phú Mỹ	205.093	205.093								205.093		-	
4	UBND xã Phú Thuận	738.830	738.830			480.303					258.527		-	
5	UBND xã Phú Tân	401.970	401.970								401.970		-	
6	UBND xã Tân Hải	1.516.585	1.516.585			1.252.144					264.441		-	
7	UBND TT Cái Đoi Vàm	5.895.502	5.895.502			660.193					5.000.000		-	
8	UBND xã Việt Khái	469.206	469.206			137.000					332.206		-	

ST T	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kinh phí thực hiện các khoản chi							Chênh lệch thu, chi	Ghi chú			
			Tổng số	Trong đó										
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên , môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính			Cho các hoạt động khác		
9	UBND xã Tân Hưng Tây	1.624.969	1.624.969			1.391.382					233.587	-		
10	Ban quản lý dự án XD	12.319.557	12.319.557		1.500.000	5.119.557				5.700.000			-	
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.775.222	2.775.222							2.775.222			-	
12	Phòng NN&PTNT	6.141.000	5.290.759		5.149.759						141.000	850.241		
13	Trung tâm văn hóa	895.777	895.777			895.777							-	
14	Tài nguyên MT	400.000	400.000						400.000				-	
15	SN Giáo dục có sử dụng kinh phí chuyển nguồn	1.713.800	1.713.800								1.713.800		-	
16	Phòng Văn Hóa	405.000	405.000								405.000		-	
17	VPHĐND&UBND	55.000	55.000								55.000		-	
18	Phòng Nội vụ	1.192.839	1.192.839								1.192.839		-	
19	Các đơn vị khác sử dụng kinh phí chuyển nguồn	182.036	182.036								182.036		-	



DANH MỤC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH
(tính từ năm 2019 đến nay)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giải ngân		Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	20.441.653	19.436.715		19.379.399	17.243.578	2.135.821	-	19.284.998	-	
1	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	616.250	597.136	940-29/3/2019	597.135	527.817	69.318		597.136		
2	Duy tu, sửa chữa mặt đường Phan Ngọc Hiến (đoạn từ nhà hàng Hồng Nhiên đến Công Cháo)	410.440	398.578	933-29/3/2019	398.578	350.462	48.116		398.578		
3	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ Báo Thuận - Kênh 90	566.770	533.480	947-29/3/2019	533.480	470.598	62.882		533.480		
4	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh Lung chim	184.456	160.137	945-29/3/2019	160.137	136.612	23.525		160.137		
5	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông từ Hồng Mùng Hai đến Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (không thực hiện đoạn từ Hồng Mùng Hai đến ngã ba quán Mai Thanh)	681.883	641.615	948-29/3/2019	641.615	567.699	73.916		641.615		
6	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông cầu làng cá (đoạn từ cầu làng Cá - Trụ sở văn hóa ấp Cái Đôi Nhỏ B)	82.112	77.425	934-29/3/2019	77.425	64.017	13.408		77.460		
7	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông về nhà văn hóa ấp Cái Bát	374.271	352.259	935-29/3/2019	352.259	309.357	42.902		352.259		
8	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh Mười Hố	140.627	132.481	937-29/3/2019	132.392	113.071	19.321		132.392		
9	Duy tu, sửa chữa cầu Cái Đôi Vàm	1.201.731	1.146.513	1091-10/4/2019	1.152.394	1.054.351	98.043		1.144.508		
10	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông Báo Châu - Đầm Cùng	229.929	211.873	936-29/3/2019	211.873	183.416	28.457		211.955		
11	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông Vàm Báo Châu - Trụ sở ấp Tân Phong	449.030	422.623	1295-26/4/2019	422.623	371.811	50.812		422.290		
12	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường vào bãi rác (đoạn cuối)	1.169.770	970.082	2102-29/8/2019	970.082	846.011	124.071		969.862		
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ bê tông từ Cầu Tân Điền A đến trụ sở ấp Tân Điền	374.234	362.094	2115-03/9/2019	360.443	318.894	41.549		352.255		
14	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục trường mẫu giáo Phú Tân và trường tiểu học Kim Đông	772.721	697.628	3668-31/12/2019	694.158	629.766	64.392		671.730		
15	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục trường tiểu học Phú Mỹ 5	285.624	255.900	3667-31/12/2019	256.188	226.540	29.648		254.830		
16	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục trường tiểu học Tân Hưng Tây B	502.409	499.760	3726-31/12/2019	502.409	452.590	49.819		499.760		

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giải ngân		Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
17	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về trung tâm xã Rạch Chèo	923.900	880.662	3728-31/12/2019	880.662	776.249	104.413		863.215		
18	Duy tu, sửa chữa tuyến mật đường tuyến đường 3 tháng 2, xã Nguyễn Việt Khái	153.608	147.038	3727-31/12/2019	147.038	124.799	22.239		142.584		
19	Duy tu, sửa chữa tuyến mật đường tuyến đường 26 tháng 3, xã Nguyễn Việt Khái	152.914	146.361	3669-31/12/2019	146.361	124.460	21.901		145.419		
20	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	307.837	293.587	3732-31/12/2019	293.587	256.217	37.263		250.000		
21	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	409.041	389.922	3731-31/12/2019	389.922	343.981	45.941		389.922		
22	Duy tu, sửa chữa tuyến mật đường tuyến đường 2 tháng 9, xã Nguyễn Việt Khái	153.599	147.015	3729-31/12/2019	146.994	125.040	21.954		146.994		
23	Duy tu, sửa chữa tuyến mật đường tuyến đường Phan Ngọc Hiền (đoạn từ Công chào đến Nhà hàng Hồng Nhiên)	405.243	387.486	3315-05/12/2019	387.486	337.327	50.159		387.486		
24	Trồng cây xanh trong khu vực đô thị trên địa bàn huyện Phú Tân năm 2018	2.047.329	2.007.060	3730-31/12/2019	1.997.910	1.796.519	201.391		2.000.000		
25	Trồng cây xanh khuôn viên khu hành chính huyện và các tuyến đường trung tâm thị trấn Cái Đôi Vàm	4.014.800	3.976.487	3733-31/12/2019	3.936.689	3.561.739	374.950		3.976.486		
26	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về Trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	1.314.376	1.231.578	1396-10/4/2020	1.231.578	1.083.434	148.144		1.199.631		
27	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ô tô về trung tâm xã Việt Thắng	606.347	569.778	1943-13/7/2020	569.778	509.788	59.990		567.934		
28	Trồng cây xanh trong khu vực đô thị trên địa bàn huyện Phú Tân năm 2019	1.033.168	977.878	1970-15/7/2020	969.520	858.447	111.073		974.028		
29	Kè chống sạt lở đoạn sông Bào Trầu (trên tuyến đường cấp VI về Trung tâm xã Việt Thắng), xã Việt Thắng	877.234	822.279	3196-30/10/2020	818.790	722.566	96.224		821.052		
II	PHÒNG KINH TẾ & HẠ TẦNG	4.695.377	4.298.252		4.292.604	3.783.212	509.392	-	4.298.252	-	
1	Cắm mốc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Phú Mỹ	207.959	185.286	941-29/3/2019	177.999	170.555	7.444		185.286		
2	Phục hồi cắm mốc giới quy hoạch xây dựng tuyến đường Phan Ngọc Hiền và tuyến đường Cách mạng Tháng 8	172.245	104.234	942-29/3/2019	104.234	100.698	3.536		104.234		
3	Nâng cấp, sửa chữa cầu 30/4 (cuối kênh)	279.007	249.175	943-29/3/2019	250.874	218.445	32.429		249.175		
4	Nâng cấp, xây dựng cầu ngã tư Giáp Nước	522.786	474.754	944-29/3/2019	478.013	420.700	57.313		474.754		
5	Cải tạo, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng đường Cách mạng tháng 8 và Dồn biên Phòng 688	324.708	294.179	932-29/3/2019	293.779	250.330	43.449		294.179		

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán					Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	
6	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tại Trung tâm xã Rạch Chèo	392.288	375.280	1001-03/4/2019	378.345	323.163	55.182		375.280	
7	Kê chống sạt lở tuyến lộ bê tông Bao Châu - Vàm Đám Cưng, xã Việt Thắng	344.009	312.625	1008-03/4/2019	312.625	273.486	39.139		312.625	
8	Cắm mốc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Phú Thuận	172.245	136.873	949-29/3/2019	130.889	124.490	6.399		136.873	
9	Cắm biển báo quy định tải trọng các tuyến đường tiểu vùng X, cầu Cái Bát, cầu kênh Ông Xe và khu vực nội ô thị trấn Cái Đôi Vàm	61.251	58.260	3735-31/12/2019	58.260	49.957	8.303		58.260	
10	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng khu vực trụ sở xã Phú Mỹ	261.594	247.957	3798-31/12/2019	247.957	219.081	28.876		247.957	
11	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng khu vực trụ sở xã Tân Hưng Tây	414.464	370.484	3739-31/12/2019	370.484	325.507	44.977		370.484	
12	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng khu vực trụ sở xã Nguyễn Việt Khái	201.531	190.866	3740-31/12/2019	190.866	166.068	24.798		190.866	
13	Duy tu, sửa chữa mặt cầu Ngã 4 công nghiệp	1.019.327	990.275	3747-31/12/2019	990.275	878.160	112.115		990.275	
14	Duy tu sửa chữa cầu kênh Cái Bát và cầu kênh Ông Xe	122.964	117.687	3736-31/12/2019	117.687	100.238	17.449		117.687	
15	Sửa chữa trạm y tế xã Nguyễn Việt Khái	198.999	190.317	3670-31/12/2019	190.317	162.334	27.983		190.317	
III	PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PTNT	28.508.613	23.806.208		23.669.881	17.184.577	6.417.304	68.000	23.575.762	-
1	Nạo vét kênh Ba Khôn	484.712	408.896	2142-04/9/2019	406.812	302.064	104.048	700	404.423	
2	Nạo vét kênh Bãy Mái - kênh Cái	349.944	289.342	2147-04/9/2019	287.858	196.119	83.539	8.200	284.812	
3	Nạo vét kênh Lung Giữa	276.928	233.726	2143-04/9/2019	232.535	172.851	59.584	100	229.871	
4	Nạo vét kênh Nội Đồng	455.119	384.121	2146-04/9/2019	382.130	291.052	91.078		378.621	
5	Nạo vét kênh Khai Long Nhỏ	126.887	103.694	2152-04/9/2019	103.179	69.007	34.172		102.548	
6	Nạo vét kênh Lung Nai	465.642	384.190	2145-04/9/2019	382.258	251.128	128.730	2.400	378.593	
7	Nạo vét kênh Đồng Năng	1.472.465	1.213.500	2138-04/9/2019	1.204.890	850.017	349.273	5.600	1.197.711	
8	Nạo vét kênh Đòn Dong Ngang	163.234	137.556	2150-04/9/2019	136.885	95.409	41.476		134.350	
9	Nạo vét kênh Cây Me	206.337	174.242	2149-04/9/2019	173.355	128.848	44.307	200	170.638	
10	Nạo vét kênh Ba Ngọt	606.949	512.575	2137-04/9/2019	507.741	384.231	121.910	1.600	503.474	

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giai ngân		Chí chủ
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
11	Nạo vét kênh Cứng (nhánh 30/4)	159.535	131.792	2148-04/9/2019	131.145	77.721	47.424	6.000	128.619		
12	Nạo vét kênh Xéo Su	423.099	348.580	1880-04/9/2019	346.685	253.946	91.339	1.400	342.973		
13	Nạo vét kênh Lung Dông 2	122.207	103.058	2141-04/9/2019	102.597	62.938	39.559	100	100.230		
14	Nạo vét kênh Năm Tháng	270.559	228.356	2151-04/9/2019	227.195	168.278	58.717	200	224.559		
15	Nạo vét kênh Cù	485.699	400.406	2140-04/9/2019	398.330	273.206	123.824	1.300	394.624		
16	Nạo vét kênh Cựa Gà	125.971	104.209	2139-04/9/2019	103.747	56.522	46.825	400	101.746		
17	Nạo vét kênh Xéo Thành	180.134	148.665	2144-04/9/2019	147.918	96.801	50.917	200	145.302		
18	Nạo vét kênh Xô Nước	271.862	228.110	2963-31/10/2019	226.948	177.600	48.948	400	225.660		
19	Nạo vét kênh Xóm Trung	306.438	250.298	2964-31/10/2019	249.014	175.181	72.033	1.800	247.532		
20	Nạo vét kênh Mũi Tàu - Xóm Huế	249.790	209.331	2962-31/10/2019	208.285	157.484	50.801		207.076		
21	Nạo vét kênh Lung Lá	435.175	385.501	2153-05/9/2019	356.579	255.889	99.890	800	353.182		
22	Nạo vét kênh Xéo Đồi	334.295	275.578	3314-05/12/2019	273.848	191.317	80.011	2.520	271.169		
23	Nạo vét kênh Ông Thung	176.250	148.684	3292-05/12/2019	147.209	109.070	38.139		145.764		
24	Nạo vét kênh Bờ Mía	141.600	119.424	3298-05/12/2019	117.991	84.009	33.982		116.831		
25	Nạo vét kênh Lung Dông	338.924	279.020	3293-05/12/2019	277.280	198.839	78.441		274.568		
26	Nạo vét kênh Xóm Mới - Đê Tây	134.244	111.156	3308-05/12/2019	109.711	74.806	30.505	4.400	108.632		
27	Nạo vét kênh Chín Nhái	212.889	285.443	3294-05/12/2019	283.769	212.889	70.880		280.995		
28	Nạo vét kênh Cây Sộp	221.375	182.206	3313-05/12/2019	180.631	131.522	47.849	1.260	178.861		
29	Nạo vét kênh Công Cộng	165.777	139.964	3312-05/12/2019	138.503	108.901	29.502	100	137.143		
30	Nạo vét kênh Ba Mỹ - Nội Đồng	582.954	491.765	3306-05/12/2019	489.793	381.006	108.787		485.014		
31	Nạo vét kênh Mỏ Côi	101.673	85.765	3310-05/12/2019	84.381	58.790	25.591		83.548		
32	Nạo vét kênh Cựa Gà	342.011	288.335	3301-05/12/2019	286.656	208.065	78.591		283.854		
33	Nạo vét kênh Cứng	132.763	112.006	3296-05/12/2019	110.584	80.388	30.196		109.496		

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giai ngân		Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
34	Nạo vét kênh Bao Rong	152.392	128.445	3297-05/12/2019	126.998	92.348	34.650		125.750		
35	Nạo vét kênh Ngang	164.431	139.615	3299-05/12/2019	138.153	105.706	32.447		136.797		
36	Nạo vét kênh Hai Ngọc	483.668	401.822	3300-05/12/2019	399.912	277.054	122.858		396.006		
37	Nạo vét kênh Lung Cá Tré	212.490	175.278	3291-05/12/2019	173.721	126.319	44.462	2.940	172.017		
38	Nạo vét kênh Tập Đoàn	111.839	92.159	3307-05/12/2019	90.742	65.859	24.883		89.846		
39	Nạo vét kênh Ba Công - Tư Dò - Nội Đồng	454.740	383.564	3304-05/12/2019	381.748	292.372	89.376		378.021		
40	Nạo vét kênh Tân Lập	256.024	211.694	3309-05/12/2019	210.081	145.027	57.834	7.220	208.023		
41	Nạo vét kênh Ao Sen	447.974	377.777	3295-05/12/2019	375.969	282.605	93.364		372.298		
42	Nạo vét kênh Lung Tăng	317.113	261.313	3305-05/12/2019	259.606	172.747	86.859		257.066		
43	Nạo vét kênh Trám Bàu	169.223	142.702	3303-05/12/2019	141.235	100.923	40.312		139.848		
44	Nạo vét kênh Bảy Hòa	515.924	425.085	3311-05/12/2019	423.098	299.979	119.759	3.360	418.965		
45	Nạo vét kênh Ông Đánh	362.881	306.141	3302-05/12/2019	304.438	235.399	69.039		301.463		
46	Nạo vét kênh Tư Trương, xã Phú Tân	144.779	120.962	3163-29/10/2020	120.416	93.715	26.701		120.935		
47	Nạo vét kênh Lung Nai, xã Tân Hưng Tây	128.055	106.790	3209-30/10/2020	106.303	78.400	27.903		106.766		
48	Nạo vét kênh Công Điền, xã Rạch Chèo	303.044	254.375	3227-30/10/2020	253.222	193.452	59.770		254.320		
49	Nạo vét kênh Ba Đại, xã Phú Thuận	123.441	102.934	3214-30/10/2020	102.464	77.608	24.856		102.911		
50	Nạo vét kênh Cù Lao, xã Phú Thuận	151.461	123.698	3219-30/10/2020	123.122	85.905	35.957	1.260	123.670		
51	Nạo vét kênh Ngang, xã Phú Mỹ	220.329	180.636	3206-30/10/2020	179.798	126.752	49.266	3.780	180.595		
52	Nạo vét kênh Khu Dân Cư, xã Phú Tân	136.203	111.055	3212-30/10/2020	110.537	79.221	30.476	840	111.030		
53	Nạo vét kênh Giáo Long, xã Phú Mỹ	118.768	98.992	3204-30/10/2020	98.542	74.536	24.006		98.971		
54	Nạo vét kênh Ông Hiệp, xã Phú Thuận	152.028	127.010	3215-30/10/2020	126.431	94.190	32.241		126.982		
55	Nạo vét kênh Xóm Huế, xã Việt Thắng	111.338	92.708	3217-30/10/2020	92.285	68.513	23.772		92.688		
56	Nạo vét kênh Lung Vinh, xã Tân Hưng Tây	223.767	182.971	3224-30/10/2020	182.120	133.102	49.018		182.930		

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán					Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	
57	Nạo vét kênh Cưng Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo	93.181	77.396	3222-30/10/2020	77.042	56.712	20.330		77.380	
58	Nạo vét kênh Trầm Bầu, xã Tân Hưng Tây	355.478	298.670	3211-30/10/2020	297.318	232.608	64.710		298.605	
59	Nạo vét kênh Ngã Nhỏ, xã Rạch Chèo	289.931	237.238	3197-30/10/2020	236.135	181.723	54.412		237.184	
60	Nạo vét kênh Xóm Hậu, xã Tân Hưng Tây	295.935	248.402	3208-30/10/2020	247.276	190.200	57.076		248.347	
61	Nạo vét kênh Đường Đào, xã Phú Tân	151.502	126.917	3213-30/10/2020	126.041	97.221	28.820		126.590	
62	Nạo vét kênh Ngã Cai, xã Rạch Chèo	444.210	364.254	3195-30/10/2020	362.563	268.413	94.150		364.172	
63	Nạo vét kênh Ngọn Bát Trong, xã Rạch Chèo	163.245	136.480	3223-30/10/2020	135.859	102.103	33.756		136.450	
64	Nạo vét kênh Bào Tròn, xã Việt Thắng	294.843	247.485	3225-30/10/2020	246.464	189.948	56.516		247.431	
65	Nạo vét kênh Kiểm Lâm, xã Việt Thắng	159.867	133.647	3202-30/10/2020	133.039	101.059	31.980		133.618	
66	Nạo vét kênh Lung Lá - Đường Cây, xã Phú Tân	378.618	310.739	3203-30/10/2020	309.298	222.533	83.825	2.940	310.669	
67	Nạo vét kênh Cựa Gà, thị trấn Cái Đôi Vàm	216.190	181.092	3207-30/10/2020	180.270	134.225	46.045		181.052	
68	Nạo vét kênh 3 Bước, xã Tân Hưng Tây	171.098	143.121	3201-30/10/2020	142.470	108.475	33.995		143.089	
69	Nạo vét kênh Bảy Sừ, thị trấn Cái Đôi Vàm	187.971	153.505	3218-30/10/2020	152.790	112.672	40.118		153.470	
70	Nạo vét kênh Lò III, thị trấn Cái Đôi Vàm	567.948	466.188	3164-29/10/2020	464.026	334.634	129.392		466.083	
71	Nạo vét kênh Lung Heo, xã Rạch Chèo	189.300	158.477	3228-30/10/2020	157.757	120.797	36.960		158.442	
72	Nạo vét kênh Xẻo Cạn, xã Tân Hải	134.705	112.686	3205-30/10/2020	111.901	83.710	28.191		113.635	
73	Nạo vét kênh Cưng Lung Dước, xã Rạch Chèo	162.870	135.958	3210-30/10/2020	135.338	105.846	29.492		135.928	
74	Nạo vét kênh Nước Mặn, xã Phú Mỹ	249.526	204.722	3216-30/10/2020	203.773	145.648	53.505	4.620	204.676	
75	Nạo vét kênh Cây Thê, xã Tân Hưng Tây	318.249	267.105	3226-30/10/2020	265.894	197.163	68.731		267.046	
76	Nạo vét kênh Cưng Rạch Chèo, xã Rạch Chèo	299.496	251.511	3221-30/10/2020	250.372	199.505	50.867		251.456	
77	Nạo vét kênh Lung Dừa, xã Tân Hưng Tây	242.683	203.505	3200-30/10/2020	202.581	156.165	46.416		203.460	
78	Nạo vét kênh An Giang	287.643	236.675	1548-06/7/2021	235.586	166.417	69.169		234.019	
79	Nạo vét kênh Chòm Gác	132.464	111.563	682-15/3/2021	111.059	78.438	32.621		110.340	

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán					Giải ngân		Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã		
80	Nạo vét kênh Cưng	217.842	183.603	612-08/3/2021	111.059	78.438	32.621		178.047			
81	Nạo vét kênh Bảy Mãi	303.725	255.857	622-09/3/2021	247.701	185.371	62.330		248.281			
82	Nạo vét kênh Còi 5	301.580	254.127	680-15/3/2021	252.979	187.131	65.848		246.526			
83	Nạo vét kênh Mười Hố	84.232	70.927	623-09/3/2021	70.607	48.287	22.220	100	68.908			
84	Nạo vét kênh Tư	268.452	226.126	681-15/3/2021	225.104	160.980	64.124		223.647			
85	Nạo vét kênh Chữ T	318.088	268.113	1550-06/7/2021	266.903	202.417	64.486		265.176			
86	Nạo vét kênh Xẻo Dệt	142.792	120.279	390-18/02/2021	119.735	85.665	34.070		118.960			
87	Nạo vét kênh Đất Cày	317.969	267.861	389-18/02/2021	266.651	192.310	74.341		259.976			
88	Nạo vét kênh Dòn Dong	575.960	485.312	388-18/02/2021	483.120	355.873	127.247		479.993			
89	Nạo vét kênh Hang Mai	78.937	66.443	386-18/02/2021	66.214	44.243	21.971		65.714			
90	Nạo vét kênh Bảy Chon	132.004	111.169	385-18/02/2021	110.666	77.777	32.889		109.950			
91	Nạo vét kênh Hậu Làng Cá	138.746	116.921	387-18/02/2021	116.393	86.627	29.766		113.411			
92	Nạo vét kênh Lò I	263.636	217.203	391-18/02/2021	216.199	137.001	79.198		211.123			
93	Nạo vét kênh Đê Tây	409.646	342.266	1551-06/7/2021	340.707	232.499	108.208		332.431			
94	Nạo vét kênh Hai	274.940	226.172	1552-06/7/2021	225.126	161.907	63.219		223.633			
95	Nạo vét kênh Hội Đồng	197.871	165.487	1553-06/7/2021	164.734	108.007	56.727		160.854			
96	Nạo vét kênh Bến Đìa	167.933	141.531	1554-06/7/2021	140.892	105.648	35.244		139.980			
97	Nạo vét kênh Lung Vườn	89.437	73.815	1555-06/7/2021	73.490	39.084	34.406		71.951			
98	Nạo vét kênh Xóm Vườn	187.984	158.469	1556-06/7/2021	157.753	120.878	36.875		156.733			
99	Nạo vét kênh So Đũa	235.154	198.010	1557-06/7/2021	197.116	136.543	60.573		192.325			
100	Nạo vét kênh Cái Bát	230.483	189.909	1558-06/7/2021	189.032	118.604	70.428		184.626			
101	Nạo vét kênh Đưng	184.497	151.908	1559-06/7/2021	151.207	108.719	41.228	1.260	150.205			
102	Nạo vét kênh Chòm Mã	371.873	313.373	1560-06/7/2021	312.159	231.599	80.560		309.939			

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giải ngân		Ghi chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
103	Nạo vét kênh Chòm Cao	204.692	172.447	1561-06/7/2021	171.668	124.612	47.056		170.557		
104	Nạo vét kênh Cây Sộp	195.623	164.826	1562-06/7/2021	164.082	120.365	43.717		159.922		
105	Nạo vét kênh Trảng Chim	173.601	146.236	1564-06/7/2021	145.575	104.558	41.017		144.633		
106	Nạo vét kênh Mả Ca	247.473	208.469	1564-06/7/2021	207.527	149.340	58.187		203.897		
107	Nạo vét kênh Lung Nhiên	339.552	286.125	1565-06/7/2021	284.833	210.802	74.031		282.990		
108	Nạo vét kênh Hai Thái	81.585	68.667	1566-06/7/2021	68.414	45.451	22.963		67.914		
IV	UBND TT CÁI ĐÔI VAM	3.079.897	2.562.175	#REF!	2.574.862	2.574.862	-	-	2.549.940	-	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông bờ Bắc Sông Cái Đôi Vàm	3.079.897	2.562.175	2114-30/8/2019	2.574.862	2.574.862			2.549.940		
V	UBND XÃ VIỆT THẮNG	2.281.656	2.169.713	-	2.166.248	1.891.030	275.218	-	2.163.966	5.747	
1	Sửa chữa cầu Địa Đồi và cầu Địa Sậy	82.095	75.057	1389-10/4/2020	74.723	59.440	15.283		75.057		
2	Sửa chữa cầu Kênh Cùg	178.468	162.663	1390a-10/4/2020	161.883	138.827	23.056		162.663		
3	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh Dân Quán	303.582	290.324	1430-20/4/2020	288.909	251.876	37.033		290.324		
4	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh Ba - So Đũa	738.516	705.747	1394a-10/4/2020	705.747	622.586	83.161		700.000	5.747	
5	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh So Đũa Lớn	202.615	193.851	1411-17/4/2020	192.915	166.499	26.416		193.851		
6	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông kênh Mả Tám	437.947	418.561	517-25/02/2021	418.561	368.298	50.263		418.561		
7	Duy tu, sửa chữa tuyến lộ bê tông Địa Đồi	338.433	323.510	514-25/02/2021	323.510	283.504	40.006		323.510		
VI	UBND XÃ TÂN HẢI	734.430	697.454	-	699.723	621.785	77.938	-	482.579	160.000	
1	Duy tu, sửa chữa cầu Cột Vườn	102.599	97.454	1431-20/4/2020	96.998	81.196	15.802		97.454		
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ bê tông Lung Tàng (Lung Tàng - Đâu Sấu)	631.831	600.000	1377-10/4/2020	602.725	540.589	62.136		385.125	160.000	
VII	UBND XÃ PHÚ MỸ	101.144	96.940	-	96.491	79.877	16.614	-	96.940	-	
1	Duy tu, sửa chữa cầu Hồ trung Thành và cầu Phú Thành (nhá ông)	101.144	96.940	2873-07/10/2020	96.491	79.877	16.614		96.940		
VIII	PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH	205.519	205.520	-	200.000	198.400	1.600	-	200.000	-	
1	Mua sắm phân mền báo cáo tài chính, quản lý, điều hành và quyết	205.519	205.520	3741-31/12/2019	200.000	198.400	1.600		200.000		
IX	UBND XÃ NGUYỄN VIỆT KHAI	294.062	266.967		266.738	237.656	29.082	-	264.202	-	
1	Duy tu, sửa chữa cầu Gò Công	294.062	266.967	1391a-10/4/2020	266.738	237.656	29.082		264.202		

STT	Tên Công Trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán Chủ đầu tư trình	Số quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán				Giai ngân		Chú chú
					Tổng số	Xây lắp	CP Khác	GPMB	NS huyện	NS xã	
X	UBND XÃ PHÚ THUẬN	907.314	751.848	-	747.524	640.786	106.738	-	740.153	-	
1	Nâng cấp, mở rộng cầu số 1 - kênh Ngang, xã Phú Thuận	88.227	80.265	3954-17/12/2020	79.933	64.732	15.201		78.515		
2	Nâng cấp, mở rộng cầu số 2 - Trống Vài, xã Phú Thuận	140.669	134.122	3953-17/12/2020	133.498	114.456	19.042		132.040		
3	Nâng cấp, mở rộng cầu Miếu Đất Sét, xã Phú Thuận	280.708	254.551	4159-31/12/2020	253.341	221.780	31.561		251.728		
4	Nền đường đất đen tuyến lộ Đất Sét - Giáp Nước (GD II)	223.384	213.602	1609-12/7/2021	211.773	185.827	25.946		210.208		
5	Sửa chữa Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Phú Thuận	74.326	69.308	988-26/4/2021	68.979	53.991	14.988		67.662		
XI	VP HĐND&UBND HUYỆN	1.181.505	1.176.959	-	1.172.445	1.026.506	145.939	-	1.173.959	-	
1	Nâng cấp, hồ cá trong trụ sở làm việc HĐND&UBND huyện	82.042	77.195	1547-06/7/2021	77.346	61.766	15.580		77.196		
XII	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO	1.099.463	1.099.764		1.095.099	964.740	130.359	-	1.096.763	-	
1	Xây dựng và sửa chữa các cụm pano, công chào tạm, trang trí đèn led để chào mừng tết Nguyên đán năm 2018	259.566	236.305	3737-31/12/2019	235.222	204.832	30.390		235.222		
2	Xây dựng mới và sửa chữa các cụm pano, công chào tạm, trang trí đèn led để chào mừng tết Nguyên đán năm 2019	455.031	434.857		432.939	383.317	49.622		432.939		
3	Xây dựng và sửa chữa các cụm pano, công chào tạm, trang trí đèn led để chào mừng tết Nguyên đán năm 2020	384.866	428.602	1549-06/7/2021	426.938	376.591	50.347		428.602		
XIII	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	127.220	116.056		115.450	96.685	18.765	-	111.043	-	
1	Xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt khu hành chính huyện	127.220	116.056	1400-10/4/2020	115.450	96.685	18.765		111.043		
175	TỔNG CỘNG	63.557.853	56.684.571		56.476.464	46.543.694	9.864.770	68.000	56.038.557	165.747	